

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 1167/BC-XNK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 21 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO**

V/v Tăng trên 10% lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018  
so với 06 tháng đầu năm 2017

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2018 (số liệu Báo cáo tài chính đã được soát xét) như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	159.611,88	114.840,43	138,99	44.771,45
a	Xuất khẩu	tấn	109.753,60	88.190,03	124,45	21.563,57
	+ Thành phẩm	tấn	109.753,60	88.190,03	124,45	21.563,57
b	Nội địa	tấn	49.858,28	26.650,40	187,08	23.207,88
	+ Thành phẩm	tấn	45.940,66	22.472,63	204,43	23.468,03
	+ Phụ phẩm, lúa	tấn	3.917,62	4.177,78	93,77	(260,16)
1.2	Xăng dầu	m3	13.677,52	11.905,03	114,89	1.772,50
1.3	Cá cơm các loại	tấn	196,05	116,19	168,74	79,86
	+ Xuất khẩu	tấn	153,20	87,65	174,79	65,55
	+ Nội địa	tấn	42,85	28,54	150,14	14,31
2	Doanh thu thuần	đồng	2.059.162.561.989	1.309.595.694.497	157,24	749.566.867.492
3	Giá vốn hàng bán	"	1.864.217.590.214	1.209.093.907.300	154,18	655.123.682.914
4	Lãi gộp	"	194.944.971.775	100.501.787.197	193,97	94.443.184.578
5	DT hoạt động tài chính	"	5.425.175.704	5.771.797.455	93,99	(346.621.751)
6	CP tài chính, trong đó:	"	30.852.574.293	15.778.199.483	195,54	15.074.374.810
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	486,94	536,74	90,72	(49,80)
	+ Cá cơm	đ/kg	1.054,69	2.281,14	46,24	(1.226,45)
	+ Xăng dầu	đ/lít	89,33	74,52	119,87	14,81
7	CP bán hàng	"	119.367.825.772	74.643.851.665	159,92	44.723.974.107
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	486,94	536,74	90,72	(49,80)
	+ Cá cơm	đ/kg	2.677,74	3.044	87,96	(366,58)
	+ Xăng dầu	đ/lít	174,63	151	115,51	23,45

TT	Chỉ tiêu	Đvt	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	So sánh TH/CK Tăng(+), Giảm(-)	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
8	CP Quản lý	đồng	20.763.221.305	13.874.335.161	149,65	6.888.886.144
	Trong đó, đơn giá chi phí:					
	+ Lương thực	đ/kg	95,84	97,76	98,04	(1,92)
	+ Cá cơm	đ/kg	3.681,45	5.386,54	68,35	(1.705,09)
	+ Xăng dầu	đ/lít	189,31	168,53	112,33	20,78
9	LN thuần từ HĐKD	"	29.386.526.109	1.977.198.343	1.486,27	27.409.327.766
10	Thu nhập khác	"	1.239.913.764	1.744.263.440	71,09	(504.349.676)
11	Chi phí khác	"	86.585.797	54.823.421	157,94	31.762.376
12	Lợi nhuận khác	"	1.153.327.967	1.689.440.019	68,27	(536.112.052)
13	Tổng LN trước thuế	"	30.539.854.076	3.666.638.362	832,91	26.873.215.714
14	Chi phí thuế TNDN	"	6.433.539.138	1.169.375.230	550,17	5.264.163.908
15	LN sau thuế TNDN	"	24.106.314.938	2.497.263.132	965,31	21.609.051.806

**Thuyết minh:** Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018 lãi 24,106 tỷ đồng tăng 865,31% so 06 tháng đầu năm 2017. Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế chủ yếu do:

1. Ngành lương thực:

- Sản lượng gạo bán ra các loại 159.611,88 tấn, tăng 38,99% so với cùng kỳ. Trong đó thị trường bán ra gạo thơm lớn 93.626,51 tấn và có hiệu quả cao.
- Công ty kiểm soát, cắt giảm chi phí, cụ thể: đơn giá chi phí thực hiện 06 tháng đầu năm 2018 giảm 10,46 đ/kg so cùng kỳ. Trong đó: chi phí bán hàng thực hiện là 486,94 đ/kg, giảm 49,8 đ/kg so cùng kỳ; chi phí quản lý thực hiện là 95,84 đ/kg giảm 1,92 đ/kg so cùng kỳ.

2. Ngành cá cơm:

- Sản lượng cá cơm bán ra các loại 196,05 tấn, tăng 68,74% so cùng kỳ. Đơn giá chi phí thực hiện 06 tháng đầu năm 2018 là 7.413,89 đ/kg, giảm so cùng kỳ 3.298,12 đ/kg.

3. Ngành xăng dầu

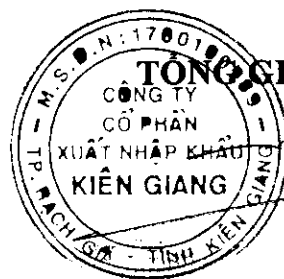
- Sản lượng xăng dầu bán ra các loại 13.677.522 lít tăng 14,89% so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo thuyết minh nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



*Dương Thị Thanh Nguyệt*